

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
=====

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
=====



PETROLIMEX

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TOÀN CÔNG TY TẠI NGÀY 31/3/2012

NĂM 2012

Nơi nhận:.....

Ngày nhận:.....

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2012
Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		369 599 869 738	333 187 820 668
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		87 413 566 481	59 834 905 155
1. Tiền	111	V.01	34 713 566 481	46 297 003 775
2. Các khoản tương đương tiền	112		52 700 000 000	13 537 901 380
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1 222 080 875	2 706 527 600
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6 739 087 172	10 806 284 330
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(5 517 006 297)	(8 099 756 730)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		107 053 627 776	135 228 855 080
1. Phải thu của khách hàng	131		90 361 472 233	105 413 542 641
2. Trả trước cho người bán	132		6 802 367 423	13 410 097 072
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	10 112 388 120	16 581 315 367
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(222 600 000)	(176 100 000)
IV. Hàng tồn kho	140		145 790 821 568	109 168 386 090
1. Hàng tồn kho	141	V.04	145 790 821 568	109 168 386 090
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28 119 773 038	26 249 146 743
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		976 777 172	1 889 135 343
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3 169 983 615	606 359 161
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	61 343 981	63 631 568
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05a	23 911 668 270	23 690 020 671
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		1 796 265 046 953	1 807 684 853 554
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			108 500 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			155 000 000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			(46 500 000)
II. Tài sản cố định	220		1 643 479 648 423	1 653 636 497 687
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 350 815 575 034	1 376 723 094 483
- Nguyên giá	222		2 153 983 547 325	2 141 576 865 130
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(803 167 972 291)	(764 853 770 647)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	15 682 934 537	15 480 383 495
- Nguyên giá	228		16 324 147 524	16 074 147 524
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(641 212 987)	(593 764 029)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	276 981 138 852	261 433 019 709
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	100 680 215 124	101 570 176 353
- Nguyên giá	241		106 795 347 445	106 795 347 445
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(6 115 132 321)	(5 225 171 092)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		48 429 116 100	48 429 116 100
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		35 864 116 100	35 864 116 100
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	61 454 000 000	61 454 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		(48 889 000 000)	(48 889 000 000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3 676 067 306	3 940 563 414
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2 562 469 670	2 920 205 778
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20		
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14a	1 113 597 636	1 020 357 636
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200)	270		2 165 864 916 691	2 140 872 674 222
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		1 297 028 191 648	1 276 701 610 463
I. Nợ ngắn hạn	310		426 463 531 588	401 604 656 414
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	245 273 990 811	229 337 514 461
2. Phải trả người bán	312		96 121 425 892	115 083 055 349
3. Người mua trả tiền trước	313		3 840 306 456	1 888 150 285
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	8 189 134 727	5 792 066 810
5. Phải trả người lao động	315		4 765 950 837	11 182 365 373
6. Chi phí phải trả	316	V.17	46 907 415 349	11 255 383 395
7. Phải trả nội bộ	317	V.17a		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	20 453 295 702	24 152 656 659
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		912 011 814	2 913 464 082
II. Nợ dài hạn	330		870 564 660 060	875 096 954 049
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19a	1 502 058 757	1 511 167 549
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	868 042 449 980	872 542 449 980
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		946 833 275	976 492 425
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		73 318 048	66 844 095
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		859 623 048 362	854 957 387 078
I. Vốn chủ sở hữu	410		859 623 048 362	854 957 387 078
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	598 077 850 000	598 077 850 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5 633 094 834	5 633 094 834
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(3 205 709 417)	(3 205 709 417)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			1 364 195 533
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		172 178 906 252	172 178 906 252
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		27 030 916 208	27 030 916 208
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		59 907 990 485	53 878 133 668
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		9 213 676 681	9 213 676 681
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400 + 439)	440		2 165 864 916 691	2 140 872 674 222
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			498 208	15 553 239 032
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		V.24a		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				15 552 612 000
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			498 208	627 032
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày in: 19/04/2012. Giờ in: 09:06:00

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Tú Ngọc Khâu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1	VI.25	353 328 882 336	423 573 865 090	353 328 882 336	423 573 865 090
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	2 335 000	1 000 000	2 335 000	1 000 000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	VI.27	353 326 547 336	423 572 865 090	353 326 547 336	423 572 865 090
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	310 983 851 337	353 096 310 812	310 983 851 337	353 096 310 812
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		42 342 695 999	70 476 554 278	42 342 695 999	70 476 554 278
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1 437 035 023	4 299 962 763	1 437 035 023	4 299 962 763
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	23 502 890 549	46 597 294 187	23 502 890 549	46 597 294 187
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20 099 995 686	21 264 679 939	20 099 995 686	21 264 679 939
8. Chi phí bán hàng	24		1 999 900 632	3 885 909 903	1 999 900 632	3 885 909 903
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10 486 723 186	8 816 688 436	10 486 723 186	8 816 688 436
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh 30=20+21-22-24-25)	30		7 790 216 655	15 476 624 515	7 790 216 655	15 476 624 515
11. Thu nhập khác	31		422 168 751	166 256 069	422 168 751	166 256 069
12. Chi phí khác	32		161 124 827	135 147 582	161 124 827	135 147 582
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		261 043 924	31 108 487	261 043 924	31 108 487
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40+50)	60		8 051 260 579	15 507 733 002	8 051 260 579	15 507 733 002
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.31	2 021 403 762	3 818 393 026	2 021 403 762	3 818 393 026
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.32				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70= 60 - 61 - 62)	70		6 029 856 817	11 689 339 976	6 029 856 817	11 689 339 976
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	71					
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		6 029 856 817	11 689 339 976	6 029 856 817	11 689 339 976
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	80					

Ngày in: 25/04/2012, Giờ in: 11:08:29

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 01 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8 051 260 579	15 507 733 002
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		39 251 611 831	39 081 423 212
- Các khoản dự phòng	03		-2 582 750 433	1 106 008 700
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		- 234 015 372	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-8 366 283 860	-33 589 640 225
- Chi phí lãi vay	06		20 099 995 686	45 264 679 939
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06)	08		56 219 818 431	67 370 204 628
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		26 959 921 953	-50 031 659 180
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		-21 620 872 748	9 502 808 209
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		1 430 828 775	102 230 129 057
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1 228 305 256	3 326 543 715
- Tiền lãi vay đã trả	13		-2 662 017 780	-6 490 933 687
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-2 497 673 648	-11 934 264 229
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		386 374 063	37 676 422 209
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-2 516 375 607	-32 830 875 548
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16)	20		56 928 308 695	118 828 375 174
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-2 406 413 416	-15 050 698 951
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1 810 682 353	101 598 795
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-65 631 624 183	- 137 220 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		24 250 000 000	79 250 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			- 100 430 000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 019 932 789	5 026 342 872
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-40 957 422 457	-67 993 187 284
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		61 320 708 831	19 657 186 043
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-49 884 232 481	-28 291 088 315
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		111 900 000	- 713 794 999
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11 548 376 350	-9 347 697 271
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		27 519 262 588	41 487 490 619
Tiến và tương đương tiền đầu kỳ	60		59 834 905 155	58 089 406 663
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		59 398 738	70 930 947
Tiến và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		87 413 566 481	99 647 828 229

Ngày in: 19/04/2012. Giờ in: 16:34:42

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Signature]



Lập, Ngày 29 tháng 04 năm 2012

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Signature]
TỔNG GIÁM ĐỐC
Tú Ngọc Khâu

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2012

Báo cáo tài chính hợp nhất niên độ quý I năm 2012 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012 của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) và lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ, thương mại
3. Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ : Vận tải ven biển và viễn dương; Dịch vụ hàng hải, cung ứng tàu biển; Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu, các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng và các dịch vụ khác.

4. Tổng số các công ty con : 05

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất : 05

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hạ Long	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hải Phòng	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Bất động sản Vipco	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Thuyền viên Vipco	100%	100%
Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải	70%	70%

6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	35%	35%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Tập đoàn trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 30
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thiết bị; dụng cụ quản lý

03 – 05

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khấu hao trong 10 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 - 4 năm.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách và:

- Giá thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Giá thị trường của chứng khoán chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường này, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên thì không trích lập dự phòng.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê văn phòng trả trước

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Từ ngày 01/01/2011 Công ty không được hưởng ưu đãi miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp

Tại các thời điểm giữa niên độ - cuối mỗi quý, Công ty nộp Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính – mẫu 01A/TNDN để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải tạm nộp dựa trên doanh thu và chi phí ước tính và phản ánh vào chỉ tiêu “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” theo số liệu ước tính này.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư vào đầu năm sau.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.

Tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày: 31/03/2012 : 20.828 VND/USD

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty dự kiến chênh lệch tỷ giá bình quân liên ngân hàng ngày 31/12/2012 tăng 6% so với tỷ giá đầu năm, theo đó tại thời điểm niên độ ngày 31 tháng 03 năm 2012 Công ty tạm tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chênh lệch tỷ giá các khoản mục vay đầu tư dài hạn có gốc ngoại tệ cuối kỳ với số tiền : 7.000.000.000 (bảy tỷ đồng).

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty con của Công ty mẹ

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

18. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Các yêu cầu của Thông tư này sẽ được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý I năm 2012	Quý I năm 2011
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	17.1	15.6
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	82.9	84.4
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	59.9	59.6
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	39.7	39.9
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn	%	0.4	0.4
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần		
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần		
Khả năng thanh toán nhanh	Lần		
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	2.3	3.7
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	1.7	2.8
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0.4	0.7
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	0.3	0.5
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	%	0.7	1.4

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đáp ứng ngày 20 tháng 03 năm 2012.

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Yên

Mai Thế Cung

TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Ngọc Khâu

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

V. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	87 413 566 481	59 834 905 155
- Tiền mặt		951 660 903	2 740 032 265
+ Tiền Việt Nam		950 442 629	2 738 691 983
+Ngoại tệ		1 218 274	1 340 282
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền gửi Ngân hàng		86 461 905 578	57 094 872 890
+ Tiền Việt Nam		76 885 677 737	44 035 038 106
+Ngoại tệ		9 576 227 841	13 059 834 784
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền đang chuyển			
+ Tiền Việt Nam			
+Ngoại tệ			
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	1 222 080 875	2 706 527 600
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		6 739 087 172	10 806 284 330
- Đầu tư ngắn hạn khác			
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-5 517 006 297	-8 099 756 730
02a. Phải thu nội bộ ngắn hạn	V.02a		
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Tổng công ty			
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Công ty			
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.03	10 112 388 120	16 581 315 367
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		74 194 089	96 539 508
- Phải thu khác		10 038 194 031	16 484 775 859
04. Hàng tồn kho	V.04	145 790 821 568	109 168 386 090
- Hàng mua đang đi trên đường			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Nguyên liệu, vật liệu		86 538 777 856	77 616 777 447
- Công cụ, dụng cụ		800 284 292	802 594 629
+ Vỏ bình gas			
+ Công cụ, dụng cụ khác		800 284 292	802 594 629
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		22 488 325 392	22 402 331 327
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		35 963 434 028	8 346 682 687
+ Xăng dầu		27 138 023 384	
+ Hoá dầu		813 642 770	334 914 813
+ Gas, bếp và phụ kiện			
+ Hàng hoá khác		8 011 767 874	8 011 767 874

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Hàng gửi đi bán			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Hàng hóa Bất động sản			
* Thuyết minh hàng hóa tồn kho tại Phụ biểu số 09			
05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V05		
05a. Tài sản ngắn hạn khác	V.05a	23 911 668 270	23 690 020 671
- Tạm ứng		3 219 668 270	2 998 020 671
- Tài sản thiếu chờ xử lý			
- Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn		20 692 000 000	20 692 000 000
- Tài sản ngắn hạn khác			
06. Phải thu dài hạn nội bộ	V.06		
06.1. Phải thu dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Cho vay nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ Tổng công ty về Vốn Kinh doanh			
+ Nội bộ Tổng công ty về VĐT			
- Phải thu nội bộ khác			
06.2. Phải thu dài hạn nội bộ Công ty			
07. Phải thu dài hạn khác	V.07		
- Các khoản tiền nhận ủy thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			
08. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)	V.08		
09. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu số 02)	V.09		
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 03)	V.10		
11. Chi phí XDCB dở dang (Chi tiết tại Phụ biểu số 08)	V.11		
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu số 04)	V.12		
13- Đầu tư tài chính dài hạn khác	V.13	61 454 000 000	61 454 000 000
- Đầu tư cổ phiếu		61 454 000 000	61 454 000 000
- Đầu tư trái phiếu			
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
- Cho vay dài hạn			
- Đầu tư dài hạn khác			
14- Chi phí trả trước dài hạn	V.14	2 562 469 670	2 920 205 778
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn			
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình			
- Chi phí trả trước dài hạn khác		2 562 469 670	2 920 205 778
14a- Tài sản dài hạn khác	V.14a	1 113 597 636	1 020 357 636

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		1 113 597 636	1 020 357 636
- Tài sản dài hạn khác			
15. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	245 273 990 811	229 337 514 461
15.1. Vay ngắn hạn		57 320 708 831	22 008 256 501
- Vay ngân hàng		57 320 708 831	22 008 256 501
+ Tiền Việt Nam		57 320 708 831	22 008 256 501
+ Ngoại tệ			
- Vay Tổng công ty			
- Vay các đối tượng khác			
15.2. Nợ dài hạn đến hạn trả		187 953 281 980	207 329 257 960
- Ngân hàng		187 953 281 980	207 329 257 960
+ Tiền Việt Nam		23 000 000 000	23 000 000 000
+ Ngoại tệ		164 953 281 980	184 329 257 960
- Tổng công ty			
- Đối tượng khác			
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V.16		
17. Chi phí phải trả	V.17	46 907 415 349	11 255 383 395
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		20 397 261 210	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí phải trả khác		26 510 154 139	11 255 383 395
17a- Phải trả ngắn hạn nội bộ	V.17a		
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Công ty			
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	20 526 613 750	24 219 500 754
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		907 782 777	815 014 835
- Bảo hiểm xã hội		51 984 773	25 767 716
- Bảo hiểm y tế		42 337 092	49 651 357
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Doanh thu chưa thực hiện		73 318 048	66 844 095
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		19 451 191 060	23 262 222 751
19- Phải trả dài hạn nội bộ	V.19		
19.1 - Phải trả nội bộ Tổng công ty			
- Vay dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
19.2 - Phải trả nội bộ Công ty			
19a. Phải trả dài hạn khác	V.19a	1 502 058 757	1 511 167 549
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1 502 058 757	1 511 167 549

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải trả dài hạn khác			
20- Vay và nợ dài hạn	V.20	868 042 449 980	872 542 449 980
a - Vay dài hạn		868 042 449 980	872 542 449 980
- Vay Ngân hàng		838 042 449 980	842 542 449 980
+ Tiền Việt Nam		45 000 000 000	49 500 000 000
+ Tiền ngoại tệ		793 042 449 980	793 042 449 980
- Vay đối tượng khác			
+ Tiền Việt Nam			
+ Tiền ngoại tệ			
- Trái phiếu phát hành		30 000 000 000	30 000 000 000
b - Nợ dài hạn			
- Thuế tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
* Các khoản nợ thuế tài chính (Chi tiết tại Phụ lục số 07)			
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.21		
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước			
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
22. Vốn chủ sở hữu	V.22		
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
b- Chi tiết đầu tư của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ biểu 05)			
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia cổ tức (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d-Cổ tức		Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận			
đ-Cổ phiếu		Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		59 807 785	59 807 785

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- SL cổ phiếu đã bán ra công chúng		59 807 785	59 807 785
+ Cổ phiếu phổ thông		59 807 785	59 807 785
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		484 390	484 390
+ Cổ phiếu phổ thông		484 390	484 390
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		59 323 395	59 323 395
+ Cổ phiếu thường		59 323 395	59 323 395
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10 000	10 000
e- Các quỹ của doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các CMKT (Chi tiết tại Phụ biểu số 09)			
23-Nguồn kinh phí (chi tiết tại Phụ biểu 05)	V.23		
24. Tài sản thuê ngoài	V.24		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài			
- TSCĐ thuê ngoài			
- Tài sản khác thuê ngoài			
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn			
- Đến 1 năm			
- Trên 1- 5 năm			
- Trên 5 năm			
24.a Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.24a		
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tổng công ty			
- Hàng dự trữ quốc gia			

VI NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	VI.25	353 328 882 336	423 573 865 090
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng		192 362 340 720	232 605 990 243
+ Doanh thu bán hàng trực tiếp nội địa		152 944 146 580	169 153 582 400
+ Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu		39 418 194 140	63 452 407 843
+ Doanh thu trợ cấp, trợ giá			
+ Doanh thu bán hàng nội bộ			
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ công ty			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		160 966 541 616	190 967 874 847
T.đó: Doanh thu xuất khẩu			
Doanh thu cung cấp nội bộ			
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ công ty			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	VI.26	2 335 000	1 000 000
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại		2 335 000	1 000 000
- Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp)			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất khẩu			
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	VI.27	353 326 547 336	423 572 865 090
Trong đó: Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		187 709 082 915	245 760 942 672
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		165 617 464 421	177 811 922 418
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	VI.28	310 983 851 337	353 096 310 812
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		184 886 612 584	227 456 592 426
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		126 097 238 753	125 639 718 386
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	VI.29	1 437 035 023	4 299 962 763
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		1 119 594 048	2 915 975 876
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		84 787 800	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		19 086 000	25 860 000
- Lãi bán ngoại tệ		83 968 506	243 296 840
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		56 820 669	1 114 830 047

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Lãi bán hàng trả chậm			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		72 778 000	
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	VI.30	23 502 890 549	46 597 294 187
- Lãi tiền vay		16 871 842 908	18 786 397 460
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		- 611 452 340	
- Lỗ bán ngoại tệ			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		242 499 981	2 704 888 027
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		7 000 000 000	24 000 000 000
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			1 106 008 700
- Chi phí tài chính khác			
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	VI.31	2 021 403 762	3 818 393 026
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		2 008 043 646	3 818 393 026
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		13 360 116	
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	VI.32		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản thu nhập tạm thời chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		138 583 862 571	136 541 875 677
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		36 320 388 810	44 389 465 084
- Chi phí nhân công		20 508 993 463	19 890 912 286
Tr đó : Chi phí tiền lương		18 307 461 133	17 729 988 422
- Chi phí khấu hao TSCĐ		39 251 611 831	39 280 983 932
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		38 224 051 850	29 383 211 579
- Chi phí khác bằng tiền		4 278 816 617	3 597 302 796

Phụ biểu số 01. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	47 748 031 992	8 198 507 507	2 083 259 433 913	2 370 891 718		2 141 576 865 130
Số tăng trong năm	13		11 534 372 195		872 310 000		12 406 682 195
- Mua sắm mới	131		11 534 372 195		872 310 000		12 406 682 195
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						
- ĐDNB TCTy	133						
- ĐDNB Cty	134						
- Tăng khác	135						
Số giảm trong năm	14						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142						
- ĐDNB TCTy	143						
- ĐDNB Cty	144						
- Giảm khác	145						
Số dư cuối quý	15	47 748 031 992	19 732 879 702	2 083 259 433 913	3 243 201 718		2 153 983 547 325
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	9 427 605 841	4 330 320 900	749 402 039 364	1 693 804 542		764 853 770 647
Số tăng trong năm	18	369 271 275	498 861 794	37 358 281 158	87 787 417		38 314 201 644
- Khấu hao trong năm	181	369 271 275	498 861 794	37 358 281 158	87 787 417		38 314 201 644
- ĐDNB TCTy	182						
- ĐDNB Cty	183						
- Tăng khác	184						
Số giảm trong kỳ	19						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192						
- ĐDNB TCTy	193						
- ĐDNB Cty	194						
- Giảm khác	195						
Số dư cuối kỳ	20	9 796 877 116	4 829 182 694	786 760 320 522	1 781 591 959		803 167 972 291
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	38 320 426 151	3 868 186 607	1 333 857 394 549	677 087 176		1 376 723 094 483
- Tại ngày cuối kỳ	23	37 951 154 876	14 903 697 008	1 296 499 113 391	1 461 609 759		1 350 815 575 034

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

Phụ biểu số 03. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12	15 190 644 604			590 000 000	293 502 920	16 074 147 524
Số tăng trong năm	13				250 000 000		250 000 000
- Mua trong năm	131				250 000 000		250 000 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- ĐDNB TCTy	133						
- ĐDNB Cty	134						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tăng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- ĐDNB TCTy	142						
- ĐDNB Cty	143						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối quý	15	15 190 644 604			840 000 000	293 502 920	16 324 147 524
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17				396 111 109	197 652 920	593 764 029
Số tăng trong năm	18				41 458 333	5 990 625	47 448 958
- Khấu hao trong năm	181				41 458 333	5 990 625	47 448 958
- ĐDNB TCTy	182						
- ĐDNB Cty	183						
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- ĐDNB TCTy	192						
- ĐDNB Cty	193						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối quý	20				437 569 442	203 643 545	641 212 987
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21	15 190 644 604			193 888 891	95 850 000	15 480 383 495
- Tại ngày đầu năm	22	15 190 644 604			402 430 558	89 859 375	15 682 934 537
- Tại ngày cuối quý	23						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

Phụ biểu số 04. Tình hình tăng giảm BĐS đầu tư

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Nguyên giá BĐS đầu tư	106 795 347 445								106 795 347 445
- Quyền sử dụng đất									
- Nhà									
- Nhà và quyền sử dụng đất									
- Bất động sản đầu tư khác	106 795 347 445								
Giá trị hao mòn lũy kế	5 225 171 092	889 961 229							106 795 347 445
- Quyền sử dụng đất									6 115 132 321
- Nhà									
- Nhà và quyền sử dụng đất									
- Bất động sản đầu tư khác	5 225 171 092	889 961 229							
Giá trị còn lại của BĐSĐT	101 570 176 353								6 115 132 321
- Quyền sử dụng đất									100 680 215 124
- Nhà									
- Nhà và quyền sử dụng đất									
- Bất động sản đầu tư khác	101 570 176 353								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐĐNB TCTy	ĐĐNB CTy		ĐĐNB TCTy	ĐĐNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	854 957 387 078	27 597 556 883			22 592 470 610	339 424 989	20 332 429 525	859 623 048 362
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	598 077 850 000							598 077 850 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	305 033 040 000							305 033 040 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012	293 044 810 000							293 044 810 000
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	5 633 094 834							5 633 094 834
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104	-3 205 709 417							-3 205 709 417
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106	1 364 195 533	309 282 278			1 673 477 811			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	172 178 906 252							172 178 906 252
8-Quỹ dự phòng tài chính	108	27 030 916 208							27 030 916 208
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	53 878 133 668	27 288 274 605			20 918 992 799	339 424 989	20 332 429 525	59 907 990 485
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	53 878 133 668	20 671 854 514			20 332 429 525	339 424 989	20 332 429 525	53 878 133 668
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		6 616 420 091			586 563 274			6 029 856 817
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

PHỤ BIỂU 06. CÁC KHOẢN THANH TOÁN VỚI NGÂN SÁCH

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10	63 631 568	5 792 066 810	10 388 161 837	12 787 517 341	61 343 981	8 189 134 727
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	45 030 176	1 120 763 947	4 773 703 395	9 821 196 393	45 030 176	6 168 256 945
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	18 601 392	2 556 150 147	2 570 450 836	2 021 403 762	11 058 914	1 999 560 595
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		2 115 152 716	3 019 007 606	919 917 186	5 254 891	21 317 187
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			25 000 000	25 000 000		
9. Các loại thuế khác	19						
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Cộng	40	63 631 568	5 792 066 810	10 388 161 837	12 787 517 341	61 343 981	8 189 134 727

Chú ý

- Cột 7 = [4-3 + 6 - 5] nếu kết quả < 0
- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu 07. Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)	482 305	10 806 284 330			302 721	4 067 197 158	179 584	6 739 087 172
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)								
3. Chứng khoán khác								
4. Đầu tư ngắn hạn khác		13 537 901 380		76 138 609 965		36 976 511 345		52 700 000 000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		8 099 755 730				2 582 760 433		5 517 006 297
6. Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Vẽ số lượng								
- Vẽ giá trị								
- Cổ phiếu ACB	9 259	503 650 500					9 259	503 650 500
- Cổ phiếu BCC	8 400	366 430 936					8 400	366 430 936
- Cổ phiếu DPC	3 000	154 963 500					3 000	154 963 500
- Cổ phiếu HNM	16 000	604 997 280					16 000	604 997 280
- Cổ phiếu NTP	100	6 341 947					100	6 341 947
- Cổ phiếu PGC	936	7 200 000					936	7 200 000
- Cổ phiếu PVF	6 000	340 000 000					6 000	340 000 000
- Cổ phiếu PVS	25 500	1 016 707 150					25 500	1 016 707 150
- Cổ phiếu VTO	15 000	290 893 270					15 000	290 893 270
- CTy cổ phần VTB Việt nam (VOSCO)	10 000	220 000 000					10 000	220 000 000
- Cty chứng khoán HP	264 605	2 855 528 916			264 600	2 855 474 958	5	53 958
- CP C.ty Hóa Dầu Petrolimex (PLC)	25 151	360 204 417			25 100	359 462 200	51	722 217
- CP C.ty CP Vn tài xng dầu VITACO	85 333	3 227 126 414					85 333	3 227 126 414
- CP Vietcombank (NH Ngoại Thương)	13 021	852 240 000			13 021	852 240 000		

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Đầu tư vào công ty con + Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu - Vé số lượng - Vé giá trị								
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết + Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK - Vé số lượng - Vé giá trị	3 500 000	35 000 000 000					3 500 000	35 000 000 000
3. Đầu tư dài hạn khác a. Đầu tư cổ phiếu b. Đầu tư trái phiếu c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu d. Cho vay dài hạn e. Đầu tư dài hạn khác + Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ tư loại cổ phiếu, trái phiếu: - Vé số lượng - Vé giá trị	666 000 666 000	61 454 000 000 61 454 000 000					666 000 666 000	61 454 000 000 61 454 000 000
- Cty TNHH MTV VIPCO Hạ Long - Cty TNHH MTV VIPCO Hải Phòng - Cty TNHH BDS VIPCO - Cty TNHH Thuyền viên VIPCO - Trường CĐ nghề duyên Hải - Cổ phiếu An Phú - Cty CP vận tải hóa dầu VP - Góp vốn Vietfrach	14 000 3 500 000	1 064 000 000 35 000 000 000 4 230 000 000					14 000 3 500 000	1 064 000 000 35 000 000 000 4 230 000 000

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000

Phụ biểu số 09: Diễn giải bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
1	2	3
9.1. Thuyết minh Hàng tồn kho	11	
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	111	
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đến cuối quý này	112	
9.2. Thuyết minh TSCĐ hữu hình	12	73 592 199 464
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	121	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	122	73 592 199 464
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý	123	
9.3. Thuyết minh TSCĐ thuê tài chính	13	
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí đến cuối quý này	131	
9.4. Thuyết minh chi tiết Vốn chủ sở hữu	14	484 390
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu đến cuối quý này	141	
- Số lượng cổ phiếu quỹ	142	484 390